

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	552.547.983	508.953.516
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.241.366	2.555.584
II	Tiền gửi tại NHNN	9.703.124	4.886.943
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	39.265.815	28.268.931
1	- Tiền gửi tại các TCTD khác	39.265.815	28.268.931
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	50.713	25.839
1	- Chứng khoán kinh doanh	61.349	38.987
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(10.636)	(13.148)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	190.794	65.189
VI	Cho vay khách hàng	321.145.984	299.174.219
1	- Cho vay khách hàng	324.370.867	301.892.246
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(3.224.883)	(2.718.027)
VII	Hoạt động mua nợ	11.755	11.755
1	- Mua nợ	12.374	12.374
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(619)	(619)
VIII	Chứng khoán đầu tư	54.315.266	59.509.418
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	29.241.221	31.935.460
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32.800.683	32.398.035
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(7.726.638)	(4.822.377)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	26.486	26.486
1	- Đầu tư vào công ty con	-	-
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(202)	(202)
X	Tài sản cố định	3.867.334	3.881.323
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.853.005	1.593.907
	* Nguyên giá TSCĐ	2.937.354	2.567.245
	* Hao mòn TSCĐ	(1.084.349)	(973.338)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	2.014.329	2.287.416
	* Nguyên giá TSCĐ	2.341.836	2.557.441
	* Hao mòn TSCĐ	(327.507)	(270.025)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
	* Nguyên giá BĐSĐT	-	-
	* Hao mòn BĐSĐT	-	-
XII	Tài sản có khác	121.729.346	110.548.129
1	- Các khoản phải thu	67.005.572	62.474.362
2	- Các khoản lãi và phí phải thu	55.090.814	48.308.565
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.093	6.554
4	- Tài sản có khác	595.289	798.738
	Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*)	(969.422)	(1.040.090)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		552.547.983	508.953.516

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	552.547.983	508.953.516
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	25.278	5.134.323
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	53.583.410	55.689.576
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	36.570.487	26.336.789
2	- Vay TCTD khác	17.012.923	29.352.787
III	Tiền gửi của khách hàng	426.256.665	384.914.010
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	40.173.507	33.424.218
VII	Tài sản nợ khác	15.795.187	13.213.853
1	- Các khoản lãi và phí phải trả	11.766.878	10.271.070
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	4.028.309	2.942.783
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	535.834.047	492.375.980
VIII	Vốn và các quỹ	16.713.936	16.577.536
1	Vốn của TCTD	15.249.373	15.249.373
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ (*)	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	9.437	9.437
2	Quỹ của TCTD	495.787	494.370
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.486	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	766.207	671.402
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	576.145	502.248
	* Lợi nhuận kỳ này	190.062	169.154
6	Lợi ích cổ đông thiểu số	175.083	162.391
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	552.547.983	508.953.516

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	15.936	50.436
2	Cam kết giao dịch hối đoái	57.847.023	23.199.575
	Cam kết mua ngoại tệ	823.794	860.291
	Cam kết bán ngoại tệ	2.448.871	280.087
	Cam kết giao dịch hoán đổi	54.574.358	22.059.197
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.750.138	5.006.002
5	Bảo lãnh khác	5.121.826	4.978.887
6	Cam kết khác	3.547	13.758

Lập bảng

Cao Hồng Cười

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

NGUYỄN VĂN HÙNG

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



VÕ TẤN HOÀNG VĂN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2019**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.338.361	8.456.180	27.934.340	25.119.064
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	9.084.756	7.677.445	26.414.799	21.651.466
I	Thu nhập lãi thuần	1.253.605	778.735	1.519.541	3.467.598
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	551.562	526.503	1.573.976	1.308.822
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	167.823	152.253	440.797	420.858
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	383.739	374.250	1.133.179	887.964
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	18.226	97.756	50.894	113.565
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.016	8.094	2.902	4.410
V	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	125.669	69.032	419.107	315.812
5	Thu nhập từ hoạt động khác	2.304.157	345.414	3.122.241	1.122.499
6	Chi phí hoạt động khác	13.323	16.075	30.799	606.346
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	2.290.834	329.339	3.091.442	516.153
VII	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	873	1.152	1.762	1.365
VIII	Chi phí hoạt động	951.167	894.765	2.617.833	2.566.361
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.126.795	763.593	3.600.994	2.740.506
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.050.809	676.184	3.344.493	2.528.033
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	75.986	87.409	256.501	212.473
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.872	26.245	48.305	43.830
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(540)	-
XII	Chi phí thuế TNDN	20.872	26.245	47.765	43.830
XIII	Lợi nhuận sau thuế	55.114	61.164	208.736	168.643

Trong đó:

Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng	190.062	155.975
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI)	18.674	12.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	125,1	109,4

TP.HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Cao Hồng Quý

Nguyễn Văn Hùng



NGUYỄN VĂN HÙNG

VÔ TẤN HOÀNG VĂN